

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY – VINACOMIN**



**TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2023**

Cẩm Phả, tháng 02 năm 2023

DANH MỤC
TÀI LIỆU ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY – VINACOMIN

TT	TÊN TÀI LIỆU	SỐ HIỆU	SỐ TRANG
1	Chương trình Đại hội ĐCĐ bất thường năm 2023	122/CTr-VMC	02
2	Quy chế tổ chức Đại hội	119/QC-VMC	06
3	Tờ trình xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông	121/TTr-VMC	01
3.1	Trích kế hoạch mua sắm phôi thép và tiêu thụ các sản phẩm của thép cán		01
3.2	Báo cáo giá trị tài sản của Công ty năm 2022	125/BC-VMC	01
3.3	Dự thảo hợp đồng mua phôi thép năm 2023		10
3.4	Dự thảo HĐ mua bán vì chống lò năm 2023		07
3.5	Dự thảo mua bán thép chống lò 10 tháng năm 2023		13
4	Báo cáo về việc bầu kiện toàn bổ sung TV HĐQT Công ty	120/BC-VMC	01

Số: 122 /CTr-VMC

Cám Phá, ngày 13 tháng 01 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Thời gian: Từ 09h00 ngày 06/02/2023

TT	Nội dung	Người giới thiệu/thực hiện
1	Ôn định tổ chức, thực hiện nghi lễ chào cờ	Ông Trần Quang Hưng TP. TC-HC
2	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Ông Trần Quang Hưng TP. TC-HC
3	Mời Chủ tọa lên điều hành Đại hội	Ông Trần Quang Hưng TP. TC-HC
4	- Giới thiệu đồng chủ tọa điều hành Đại hội - Cử Thư ký Đại hội, tổ giúp việc Thư ký và Ban kiểm tra tư cách cổ đông.	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
5	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông.	Ban Thẩm tra tư cách CD
6	Thông qua chương trình làm việc, Quy chế tổ chức của Đại hội.	Ông Trần Quang Hưng TP. TC-HC
8	Biểu quyết thông qua chương trình làm việc, Quy chế Đại hội.	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
9	Trình bày nội dung Tờ trình xin ý kiến Đại hội cổ đông	Ông Phạm Minh Tuấn, TV HĐQT- GD Công ty
10	Thông qua việc bầu kiện toàn bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
11	Thảo luận của các cổ đông về các nội dung do HĐQT trình bày	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
12	Ý kiến của Chủ tọa Đại hội về tiếp thu các ý kiến của các cổ đông	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
13	Biểu quyết thông qua các nội dung do HĐQT trình bày	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT

TT	Nội dung	Người giới thiệu/thực hiện
14	Thông qua dự thảo biên bản, nghị quyết Đại hội	Thư ký Đại hội
15	Thảo luận và Biểu quyết thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT
16	- Bế mạc Đại hội. - Thực hiện nghi lễ chào cờ.	Ông Nguyễn Văn Tứ Chủ tịch HĐQT

Nơi nhận:

- Các cổ đông của Công ty (e-copy);
- HĐQT, ĐU (e-copy, b/c);
- BGD, BKS (e-copy);
- Website: chetaomay.com.vn (e-copy);
- Lưu: Thư ký Công ty, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tứ

Số: *M9* /QC-VMC

Cẩm Phá, ngày *13* tháng 01 năm 2023

QUY CHẾ

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể điều kiện tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội và thể thức tiến hành Đại hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cổ đông và các bên tham gia Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN (Công ty) có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Tính hiệu lực

Quy chế này được áp dụng cho việc tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN.

Chương II: ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 4. Điều kiện tiến hành

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cung cấp.

Chương III:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

Điều 5. Điều kiện tham dự Đại hội:

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty theo danh sách cổ đông do Công ty đăng ký hoặc những người được ủy quyền tham dự họp lệ.

Điều 6. Quy định về Ủy quyền

1. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp: Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có: Chữ ký của cổ đông đó và cá nhân được ủy quyền dự họp; hoặc Chữ ký của cổ đông đó và người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp.

Tổ chức được ủy quyền dự họp phải có Giấy giới thiệu cho nhân viên tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân được ủy quyền dự họp; hoặc chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp. Tổ chức được ủy quyền dự họp phải có Giấy giới thiệu cho nhân viên tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Các trường hợp: Giấy ủy quyền được lập thành văn bản không theo mẫu của Công ty sẽ do Chủ tọa Đại hội toàn quyền quyết định tính hợp lệ của Giấy ủy quyền đó.

3. Một người có thể làm đại diện theo ủy quyền cho một hoặc nhiều cổ đông.

4. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông tham dự đại hội

1. Quyền của các cổ đông tham dự đại hội: Được trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự họp đại hội bằng văn bản ủy quyền theo mẫu của Công ty; Khi tham dự cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường, mỗi cổ đông/ đại diện cổ đông khi tới tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đều nhận được các phiếu biểu quyết có ghi số cổ phần tương ứng với số phiếu bầu của mình đối với các vấn đề thảo luận tại cuộc họp; Được thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty; Được Ban tổ chức thông báo nội dung, chương trình Đại hội; Được phát các tài liệu nội dung, chương trình Đại hội kèm theo; Cổ đông đến Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.

2. Nghĩa vụ của các cổ đông khi tham dự Đại hội: Tuân thủ đúng theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế này; Khi cổ đông hoặc người được ủy quyền đến tham dự đại hội phải hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Thư mời tham dự Đại hội (nếu có). Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước công dân hoặc bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Giấy ủy quyền hợp lệ (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội), nghiêm túc chấp hành nội quy tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội; Phát biểu dưới sự điều hành của Chủ tọa Đại hội và biểu quyết phù hợp với hướng dẫn của Ban tổ chức và tôn trọng sự điều khiển Đại hội của Chủ tọa Đại hội; Việc ghi âm, ghi hình Đại hội phải được thông báo

24

công khai và được sự chấp thuận của Chủ tọa Đại hội. Tự túc về các chi phí để tham dự đại hội (như phương tiện đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi...).

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa Đại hội và Ban thư ký

1. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa Đại hội: Cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường sẽ do Chủ tịch HĐQT hoặc trưởng BKS, Đại diện nhóm cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp làm Chủ tọa tiến hành điều khiển Đại hội; Quyết định của Chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất; Chủ tọa Đại hội có thể tiến hành các công việc cần thiết để điều khiển Đại hội cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự; Chủ tọa có quyền không trả lời hoặc chỉ ghi nhận các ý kiến đóng góp của cổ đông nếu các nội dung đóng góp, kiến nghị nằm ngoài nội dung xin ý kiến Đại hội; Chủ tọa chỉ định Ban thư ký Đại hội; Không cần lấy ý kiến của Đại hội, bất cứ lúc nào Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cũng có thể trì hoãn Đại hội đến một thời điểm khác (phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty) và tại một địa điểm khác do Chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng: Hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trở diễn biến có trật tự của cuộc họp. Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Thời gian hoãn tối đa không quá 3 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

2. Quyền và nghĩa vụ của Ban thư ký: Đại hội Ban thư ký có chức năng lập Biên bản đại hội và thực hiện các công việc trợ giúp theo sự phân công của Chủ tọa.

Điều 9. Ban kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu: Bao gồm 01 Trưởng ban và các thành viên do Chủ tọa Đại hội đề cử và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức giơ phiếu biểu quyết trực tiếp tại Đại hội. Thành viên Ban kiểm phiếu có thể không phải là cổ đông của Công ty.

2. Ban kiểm phiếu: Có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc bỏ phiếu của các cổ đông và tổ chức kiểm phiếu.

3. Ban kiểm phiếu: Có trách nhiệm lập biên bản kết quả kiểm phiếu và công bố trước Đại hội; giao lại biên bản và toàn bộ phiếu bầu cho Chủ tọa Đại hội.

4. Mọi công việc kiểm tra, lập biên bản và công bố kết quả kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải làm trung thực, chính xác và phải chịu trách nhiệm về kết quả đó.

Chương IV: TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 10. Nội dung tiến hành Đại hội

Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua, chấp thuận các nội dung chủ yếu của các hợp đồng, giao dịch của Công ty trong việc mua phôi thép, sản xuất và bán các sản phẩm thép cán, vì lò có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của

Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán. Giao Hội đồng quản trị xem xét, chấp thuận, thông qua các hợp đồng cụ thể phù hợp các nội dung trên để Giám đốc ký kết, thực hiện.

2. Thông qua Đại hội việc bầu kiện toàn bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2018-2023.

3. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 11. Thể thức biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội

Việc biểu quyết các vấn đề tại Đại hội tùy trường hợp sẽ được thực hiện theo các hình thức dưới đây:

1. Biểu quyết theo hình thức bỏ phiếu

a) Việc biểu quyết các nội dung hợp: Sẽ được thực hiện dựa trên nguyên tắc một cổ phần có quyền biểu quyết tương ứng với một Phiếu biểu quyết và sẽ được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu kín. Nội dung biểu quyết ghi trong Phiếu biểu quyết sẽ được Cổ đông/Người được ủy quyền của Cổ đông biểu quyết bằng việc lựa chọn một (01) trong ba (03) phương án: Tán thành, Không tán thành hoặc Không có ý kiến.

b) Các cổ đông bỏ phiếu theo nguyên tắc sau: Việc bỏ phiếu được bắt đầu từ khi có hiệu lệnh của Chủ tọa cuộc họp hoặc Trưởng ban kiểm phiếu và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc sau 30 phút kể từ thời điểm bắt đầu bỏ phiếu tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước. Sau khi kết thúc việc bỏ phiếu, hòm phiếu sẽ được niêm phong và những cổ đông không tham gia bỏ phiếu được coi như không có ý kiến. Việc kiểm phiếu được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và hòm phiếu được niêm phong.

c) Các phiếu biểu quyết không hợp lệ sẽ không được tính bao gồm: Phiếu không theo mẫu do Ban tổ chức phát ra và không có dấu của Công ty; Phiếu bị rách, gach, tẩy xóa, sửa chữa; Phiếu ghi thêm những thông tin khác, thêm ký hiệu; Phiếu có ghi nhiều ý kiến khác nhau trong cùng một nội dung biểu quyết thì phần biểu quyết đó không hợp lệ. Việc biểu quyết đối với từng nội dung cần thông qua trong Phiếu biểu quyết là độc lập với nhau và tính hợp lệ của phần biểu quyết nội dung này không làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ của các nội dung biểu quyết khác.

d) Trường hợp cổ đông trong quá trình ghi: Phiếu biểu quyết bị nhầm lẫn với điều kiện chưa bỏ vào hòm phiếu thì được quyền trực tiếp gặp Trưởng ban kiểm phiếu xin đổi lại Phiếu biểu quyết nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông.

2. Biểu quyết trực tiếp: Việc biểu quyết trực tiếp được áp dụng đối với các trường hợp không áp dụng hình thức biểu quyết quy định tại Khoản 1, Điều 11 trên đây. Trường hợp biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp, cổ đông/đại diện theo ủy quyền của cổ đông biểu quyết về vấn đề cần lấy ý kiến bằng cách giơ Phiếu biểu quyết của mình lên hoặc bằng hình thức khác theo sự điều khiển của Chủ tọa. Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội.

3. Áp dụng công nghệ thông tin trong kiểm phiếu: Đảm bảo tính chính xác, kịp thời trong việc ghi nhận, tổng hợp thông tin, số liệu và tạo sự thuận tiện

cho các Cổ đông thì việc ghi nhận đăng ký tham dự, ghi nhận ý kiến biểu quyết và tập hợp thông tin, số liệu sẽ được thông qua hệ thống máy tính và phần mềm được thiết kế phù hợp với các nguyên tắc biểu quyết.

4. Các vấn đề được thông qua tại Đại hội phải được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền có mặt tại Đại hội chấp thuận.

Điều 12. Quy định việc kiểm phiếu đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu

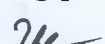
1. Tổ chức kiểm phiếu: Việc kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu tiến hành tại phòng kín ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Ban kiểm phiếu không gạch xóa, sửa chữa trên phiếu biểu quyết. Ban kiểm phiếu sẽ ghi kết quả biểu quyết vào biên bản Đại hội, bao gồm: Số phiếu biểu quyết “Đồng ý; Không đồng ý; Không có ý kiến; Không hợp lệ.” Tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng với số phiếu biểu quyết “Đồng ý; Không đồng ý; Không có ý kiến; Không hợp lệ” trên tổng số phiếu thu về. Trường hợp Cổ đông đại diện của Cổ đông có ý kiến thắc mắc về kết quả biểu quyết, Chủ tọa sẽ xem xét và quyết định ngay tại Đại hội.

2. Công bố kết quả kiểm phiếu: Sau khi quá trình kiểm phiếu biểu quyết hoàn thành Ban kiểm phiếu lập biên bản kiểm phiếu có chữ ký của tất cả các thành viên Ban kiểm phiếu. Trưởng ban kiểm phiếu thay mặt Ban kiểm phiếu đọc biên bản kết quả kiểm phiếu trước Đại hội.

Điều 13. Phát biểu ý kiến tại Đại hội

Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền đến dự họp có quyền tham gia đóng góp ý kiến trong phần thảo luận của Đại hội và khi phát biểu ý kiến phải giơ Phiếu biểu quyết và được sự chấp thuận của Chủ tọa đại hội. Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền đến dự họp có thể đăng ký nội dung phát biểu tại Đại hội với đoàn Chủ tịch qua Thư ký Đại hội bằng phiếu đặt câu hỏi. Khi Chủ tọa chỉ định ai thì người đó phát biểu và Chủ tọa có quyền cắt ngang phần trình bày ý kiến của Cổ đông nếu thấy cần thiết. Nội dung phát biểu cần ngắn gọn, và phù hợp với nội dung đang thảo luận tại Đại hội và không được đề xuất các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Cổ đông không phát biểu lại những ý kiến đã được Cổ đông khác phát biểu và chỉ các ý kiến phát biểu phù hợp với nội dung chương trình Đại hội mới được ghi vào Biên bản cuộc họp.

Điều 14. Thông qua quyết định tại Đại hội

Các vấn đề của Đại hội được thông qua khi có sự chấp thuận của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội với tỷ lệ theo quy định trong Điều lệ của Công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp; Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp thực hiện biểu quyết để đồng ý, không đồng ý hoặc không có ý kiến đối với những vấn đề phải thông qua trong Đại hội theo quy định tại Điều 11 Quy chế này. Trong nội dung phiếu biểu quyết không đánh dấu vào nội dung nào coi như không có ý kiến. 

Chương V: KẾT THÚC ĐẠI HỘI

Điều 15. Biên bản cuộc họp Đại hội cổ đông

Tất cả các nội dung tại cuộc họp Đại hội cổ đông được Thư ký Đại hội lập thành biên bản. Biên bản cuộc họp được đọc và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp và được lưu giữ vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Điều 16. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ kết quả tại Đại hội, Chủ tọa ra Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề đã được Đại hội thông qua. Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.

Chương VI: ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 17. Trường hợp tổ chức cuộc họp Đại hội cổ đông không thành

Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 4 Quy chế này, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn (30) ba mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1, Điều này, thì được triệu tập lần họp thứ ba trong thời hạn (20) hai mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự kiến khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.

Điều 18. Một số quy định khác

Sau cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết thực hiện tốt các vấn đề được thông qua tại Đại hội và tuyên bố bế mạc Đại hội.

Chương VII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Quy chế này bao gồm 7 (bảy) Chương, 19 Điều, có hiệu lực ngay khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06/02/2023./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông (e-copy);
- Ban chỉ đạo Đại hội (e-copy);
- Lưu: VT, Thư ký.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỌA**



Nguyễn Văn Tứ

Số: 121 /TTr-VMC

Cầm Phả, ngày 13 tháng 01 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Chế tạo máy –
VINACOMIN;
Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-VMC ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng quản trị Công ty;*

Để điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và các năm sau đảm bảo tuân thủ các luật hiện hành và Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị Công ty CP Chế tạo máy - VINACOMIN kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 thông qua nội dung sau:

Đại hội đồng cổ đông thông qua, chấp thuận các nội dung chủ yếu của các hợp đồng, giao dịch của Công ty trong việc mua phôi thép, sản xuất và bán các sản phẩm thép cán, vì lò có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

Giao Hội đồng quản trị xem xét, chấp thuận, thông qua các hợp đồng cụ thể phù hợp các nội dung trên để Giám đốc ký kết, thực hiện.

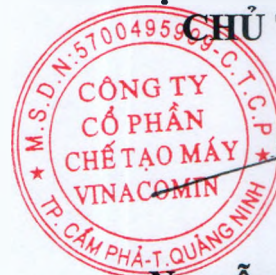
Kèm theo tờ trình này là các tài liệu: (1) Kế hoạch mua phôi thép và tiêu thụ sản phẩm từ thép cán (trích trong KH SXKD năm 2023); (2) Dự thảo Hợp đồng mua bán phôi thép; (3) Dự thảo Hợp đồng bán thép cán; (4) Dự thảo Hợp đồng bán vì lò.

Kính Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Chế tạo máy – VINACOMIN xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Website: WWW.chetaomay.com.vn (e-copy);
- Các cổ đông của Công ty (e-copy);
- HĐQT, BKS (e-copy);
- BGĐ, KTT (e-copy);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tứ

Cẩm Phả, ngày 21 tháng 12 năm 2022

KẾ HOẠCH
MUA SẮM PHÔI THÉP VÀ TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM CỦA THÉP CÁN
(Trích trong KH SXKD năm 2023)
(Kèm theo Tờ trình số 4096 ngày 21 tháng 12 năm 2022)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (tr.đ)	Tổng giá trị (tr.đ)
1	Mua phôi thép Ст5пс (St5ps);	tấn	91.035	13,5	1.228.973
2	Sản xuất vì lò, thép cán				
2.1	Chế tạo vì lò	tấn	35.000	20,11	703.700
2.2	Thép cán	tấn	50.000	17,25	862.500

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh Tuấn

Số: 125 /BC-VMC

Cám Phá, ngày 13 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Giá trị tài sản của Công ty năm 2022

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty

Căn cứ số liệu kế toán năm 2022;

Giám đốc Công ty CP Chế tạo máy – VINACOMIN báo cáo giá trị tài sản của Công ty năm 2022 như sau:

STT	Giá trị tài sản	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thời điểm 30/6/2022 (đã kiểm toán)	582.931.556.515	
2	Thời điểm 30/9/2022	524.286.724.150	

Giám đốc Công ty xin được báo cáo HĐQT.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (e-copy, b/c);
- BKS, BGD (e-copy);
- Lưu: T.ký Công ty.

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Tuấn

M.S.D.N. 5700495999-C.T. CP
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO MÁY
VINACOMIN
TP. CÁM PHÁ - T. QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN PHÔI THÉP Ст5пс (St5ps)

Số: /HĐ-VT/2023

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả chào giá rộng rãi số:/QĐ-VMC ngày/...../2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN;

Căn cứ Biên bản thương thảo số/BB-HĐG ngày/...../2023 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN và về việc thương thảo Hợp đồng bán phôi thép Ст5пс (St5ps);

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mỗi bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023 tại Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN (VMC)

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

Số điện thoại: 0203.3862584; FAX: 0203.3862034; Email: vmc.tkv@gmail.com;

Số tài khoản: 111000010620;

Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả;

Mã số thuế: 5700495999;

Đại diện: Ông **Phạm Minh Tuấn**

Chức vụ: Giám đốc.

BÊN BÁN (BÊN B):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số tài khoản

Mở tại

Mã số thuế:

Đại diện: Ông

Chức vụ:

8

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng, theo đó Bên mua đồng ý mua, Bên bán đồng ý bán hàng hóa với điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản Hợp đồng và các Phụ lục Hợp đồng.
2. Biên bản thương thảo Hợp đồng.
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.
4. Hồ sơ mời chào giá.
5. Hồ sơ chào giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp được lựa chọn.

Điều 2. Đối tượng của Hợp đồng

- 2.1. Tên hàng hóa: Phôi thép Ст5пс (St5ps).
- 2.2. Nhà sản xuất/ Xuất xứ:
- 2.3. Khối lượng (tạm tính): 44.880,693 tấn

Điều 3. Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, quy cách của hàng hóa

3.1. Chất lượng.

Hàng hóa được cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu tại Khoản 3.2; 3.3; 3.4 và 3.5 Điều này.

3.2. Yêu cầu kỹ thuật.

- Thành phần hóa học: Phôi thép có thành phần hóa học tương tự mác thép Ст5пс (St5ps) theo Tiêu chuẩn ГОСТ 380-2005 (Liên Bang Nga), trong đó thành phần hóa học các nguyên tố được lựa chọn như sau: C=0,30-0,35%; Si=0,05-0,15%; Mn=0,5-0,8%; P ≤ 0,04%; S ≤ 0,05%; Cr ≤ 0,35%; Ni ≤ 0,35%; Cu ≤ 0,4%.

- Chất lượng bề mặt: Trên bề mặt phôi không có tạp chất phi kim loại, nứt chân chim, nứt ngang, nứt dọc, không có các điểm nổi dòn. Không nhăn hoặc xếp lớp sâu hoặc cao hơn 2 mm, không có hiện tượng lồi lõm cục bộ sâu hoặc cao hơn 3 mm. Không có các lỗ rỗ khí có đường kính ≥ 2 mm. Không có các vết ngậm xỉ ≥ 20 mm, sâu 2 mm, đầu phôi không có vết nứt.

- Sai lệch kích thước, hình dạng:

- + Phôi thép được cắt phẳng 2 đầu, độ nghiêng do cắt ≤ 8 mm.
- + Dung sai về chiều dài: +30 mm.
- + Sai lệch cho phép của cạnh 152 mm \times 152 mm: ± 2 mm.
- + Chênh lệch đường chéo $\leq 7,0$ mm.

- + Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 12 \text{ mm}$.
- + Độ cong cho phép: 1% tổng chiều dài.
- + Độ xoắn vặn theo dọc trục: Cho phép 1 độ/mét dài.

3.3. Quy cách.

- Tiết diện mặt cắt ngang: $152 \text{ mm} \times 152 \text{ mm}$.
- Số lượng, chiều dài thanh phôi: Bao gồm các loại chiều dài dự kiến như sau:

Stt	Chiều dài thanh phôi (mm)	Số lượng tạm tính (thanh)	Khối lượng tạm tính (tấn)	Ghi chú
1	L=5.480	17.087	16.982,562	Bên mua có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm số lượng và khối lượng từng loại thanh phôi cho phù hợp nhu cầu thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, nhưng tổng khối lượng thay đổi không quá $\pm 10\%$.
2	L=5.720	760	788,436	
3	L=6.000	2.000	2.176,397	
4	L=6.110	3.014	3.339,960	
5	L=6.220	1.800	2.030,578	
6	L=6.330	17.040	19.562,760	
Cộng		41.701	44.880,693	

3.4. Đóng gói.

Hàng hóa rời không bao bì, có các dấu hiệu nhận biết về lô sản xuất và các thông tin khác (nếu có).

3.5. Chứng nhận chất lượng.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: Bản gốc (nếu có) và 03 bộ bản sao công chứng: Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) + Bản dịch tiếng Việt của cơ quan dịch thuật; Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) + Bản dịch tiếng Việt của cơ quan dịch thuật.

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất kèm theo từng đợt giao nhận hàng, trong đó ghi rõ mác thép, số mẻ thép, chiều dài thanh phôi, số lượng thanh phôi, thành phần hóa học.

+ Kết quả thử nghiệm chứng minh chất lượng phôi thép của một đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép kiểm định theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 4. Loại Hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

Điều 5. Giá trị Hợp đồng tạm tính, xác định đơn giá mua bán, xác định khối lượng và phương thức thanh toán

5.1. Giá trị Hợp đồng tạm tính:

TT	Tên hàng hóa	Khối lượng tạm tính (tấn)	Đơn giá tạm tính (Đồng/tấn)	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5
1	Phôi thép CT5ΠC (St5ps)	44.880,693
	Thuế GTGT 10%			
	Tổng cộng			

Bảng chữ:

- Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí khác để giao hàng đến địa điểm được quy định tại điểm 6.1.

- Đơn giá (cột 4) là tạm tính xác định theo kết quả thương thảo Hợp đồng. Đơn giá mua bán khi thực hiện Hợp đồng được áp dụng theo Khoản 5.2 - Điều 5 của Hợp đồng này cho từng tháng.

- Khối lượng (cột 3) là tạm tính. Khối lượng cụ thể theo nhu cầu của Bên A.

5.2. Phương pháp xác định đơn giá mua bán khi thực hiện Hợp đồng.

Đơn giá mua bán phôi thép CT5ΠC (St5ps) xác định theo công thức sau và được điều chỉnh hàng tháng.

Đơn giá mua bán = Giá cơ sở + C hoặc theo phương án giảm giá được chấp thuận.

Trong đó:

- Giá cơ sở = (Chỉ số giá x E).

+ Chỉ số giá: Là giá phôi thép nhập khẩu bình quân (CFR Manila) của tháng trước tháng giao hàng do Tạp chí Fastmarkets MB (Metal Bullentin) công bố, tính bằng USD/tấn.

+ E: Là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (VCB) công bố vào ngày 01 của tháng giao hàng (trường hợp ngày 01 của tháng đó trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ mà VCB chưa công bố thì lấy tỷ giá bán ra vào ngày làm việc tiếp theo liền kề do VCB công bố), tính theo VND/USD.

- C: Tổng chi phí phát sinh ngoài **Giá cơ sở** để đưa hàng hóa đến địa điểm giao hàng, chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước. Chi phí này cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, đơn vị tính là VND/tấn.

Đơn giá mua bán hàng tháng sẽ được xác định không muộn hơn ngày làm việc thứ năm của tháng giao hàng. Trên cơ sở công thức giá và Chỉ số giá phôi thép nhập khẩu (CFR Manila) bình quân của tháng trước tháng giao hàng do Tạp

chí Fastmarkets MB (Metal Bullentin) công bố, Bên A tính toán đơn giá mua bán phôi thép cho tháng đó, thông báo cho Bên B bằng văn bản. Căn cứ các quy định của Hợp đồng, Hai bên lập phụ lục Hợp đồng xác định giá mua bán phôi thép cho tháng.

5.3. Điều chỉnh khối lượng.

Bên B cung cấp theo nhu cầu của Bên A theo từng tháng hoặc từng đợt. Việc xác định khối lượng cung cấp thực tế thông qua Biên bản nhập hàng. Khối lượng được ghi trong biên bản tính theo tấn, lấy đến 3 chữ số sau dấu phẩy.

5.4. Phương thức thanh toán.

Bên A thanh toán 100% giá trị hàng hóa thực nhập theo từng tháng (hoặc từng đợt) trong vòng 90 ngày sau khi đã tập hợp đầy đủ các chứng từ hợp lệ như Khoản 5.5 - Điều 5 của Hợp đồng này.

5.4.1. Hình thức thanh toán.

Chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ.

5.4.2. Phát hành hóa đơn.

Ngay sau khi kết thúc đợt giao nhận hàng hóa, hai Bên sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng, chất lượng hàng hóa trong đợt giao nhận. Bên B xuất hóa đơn GTGT cho Bên A căn cứ vào khối lượng giao nhận thực tế và đơn giá hàng tháng.

5.5. Bộ chứng từ thanh toán.

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B.
- Hoá đơn GTGT theo quy định Bộ tài chính.
- Biên bản kiểm nhập vật tư về khối lượng, chất lượng.
- Bảng tính giá trị thanh toán trên cơ sở khối lượng thực hiện và đơn giá thanh toán.
- Bảo đảm bảo hành có giá trị 5% giá trị Hợp đồng với thời gian hiệu lực tối thiểu là **180 ngày** kể từ ngày bàn giao hàng hóa. Trong trường hợp Bên B không có Bảo đảm bảo hành thì Bên A sẽ giữ lại 5% giá trị hàng hóa tương ứng với thời gian bảo hành.

- Hồ sơ kèm theo:

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: Bản gốc (nếu có) và 03 bộ bản sao công chứng: Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) + Bản dịch tiếng Việt của cơ quan dịch thuật; Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) + Bản dịch tiếng Việt của cơ quan dịch thuật.

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất kèm theo từng đợt giao nhận hàng, trong đó ghi rõ mác thép, số mẻ thép, chiều dài thanh phôi, số lượng thanh phôi, thành phần hóa học.

+ Kết quả thử nghiệm chứng minh chất lượng phôi thép của một đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép kiểm định theo thỏa thuận giữa hai bên.

B

Trường hợp quy định tại Khoản 8.2 - Điều 8 của Hợp đồng thì chứng thư giám định của Bên thứ 3 là hồ sơ thay thế.

Điều 6. Địa điểm, thời gian, phương thức giao nhận hàng hóa.

6.1. Địa điểm giao nhận hàng hóa.

Bên B giao hàng trên phương tiện vận chuyển của Bên B tại địa điểm được chỉ định trên mặt bằng Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN (địa chỉ: Số 486, Đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh).

- Bên B lựa chọn các Phương tiện vận chuyển phù hợp để đảm bảo vận chuyển phối thép an toàn và đúng các quy định, chiều cao thành xe tính từ sàn xe không quá 1.800 mm (phù hợp với thiết bị nâng tải của VMC).

6.2. Thời gian giao nhận hàng hóa.

Giao hàng thành từng đợt theo nhu cầu cụ thể của VMC, thời gian giao nhận đợt đầu từ ngày trong vòng 05 ngày kể từ khi ký Hợp đồng, đợt cuối cùng chậm nhất đến 10/7/2023.

Bên B cung cấp phối thép khi Bên A có thông báo (gửi qua email, fax hoặc chuyển phát nhanh) về nhu cầu và thời gian cung cấp của từng đợt. Thông báo này được gửi cho Bên B trước 10 ngày kể từ ngày Bên A dự kiến nhận hàng. Nếu Bên A không có thông báo thì coi như Bên A không có nhu cầu.

6.3. Phương thức giao nhận hàng hóa.

- Khối lượng hàng hóa được xác định qua cân điện tử của Bên thứ 3 đặt tại Bên A. Trong trường hợp cân này bị hỏng, Bên A và Bên B thỏa thuận để xác định khối lượng qua một cân khác. Các cân sử dụng phải còn hiệu lực do cơ quan chức năng Nhà nước kiểm định. Chi phí qua cân do Bên B chi trả.

- Khối lượng hàng hóa = (Khối lượng phương tiện vận chuyển và hàng hóa trên phương tiện vận chuyển) – (Khối lượng phương tiện vận chuyển sau khi đã dỡ hàng hóa).

- Cùng với quá trình xác định khối lượng, Bên A tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên một số mẫu thép theo lô sản xuất. Nếu lô nào không đạt yêu cầu về thành phần hóa học, Bên A thông báo cho Bên B dừng cung cấp lô hàng đó. Các lô hàng đảm bảo chất lượng sẽ được hai bên lập biên bản xác nhận về chất lượng, khối lượng, số lượng và chiều dài các thanh phối tương ứng.

- Đầu mối tổ chức giao nhận hàng hóa của Bên A là Phòng KH-VT. Đầu mối tổ chức giao nhận hàng hóa của Bên B do Bên B chỉ định (có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của Bên B).

Điều 7. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng như sau:

- Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng: 10% tổng giá trị Hợp đồng, tương ứng với số tiền là đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Chuyển khoản cho Bên A hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho Bên A.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết ngày 31/7/2023.

- Nếu trong thời hạn quy định mà Bên B không hoàn tất nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Bên A thì Hợp đồng tự động hết hiệu lực, đồng thời Bên B sẽ bị tước thu Bảo đảm tham gia chào giá.

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng không được hoàn trả trong trường hợp:

+ Bên B từ chối thực hiện Hợp đồng khi Hợp đồng có hiệu lực;

+ Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng: nếu Bên B không đáp ứng cấp hàng theo quy định tại Khoản 6.2, Điều 6 của Hợp đồng, ngay lập tức toàn bộ giá trị của Bảo đảm Hợp đồng sẽ bị tước thu.

+ Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

Điều 8. Bảo hành, giám định và giải quyết khiếu nại

8.1. Bảo hành.

- Thời gian bảo hành: 180 ngày kể từ ngày hàng hóa được nghiệm thu bàn giao.

- Trong quá trình sử dụng hàng hóa, nếu phát hiện hàng hóa hoặc sản phẩm được chế tạo từ hàng hóa (các loại thép chống lò) bị gãy, nứt, khuyết tật hoặc thành phần hóa học không đạt theo yêu cầu của Hợp đồng thì Bên B phải cấp đổi hàng hóa khác cho Bên A trong vòng 05 ngày đồng thời chịu các chi phí liên quan đến công tác bảo hành sản phẩm của Bên A.

8.2. Giám định và giải quyết khiếu nại.

Khi có hư hỏng sản phẩm thép chống lò do chất lượng phôi thép, hai bên cùng nhau kiểm tra để xác định nguyên nhân và phương án giải quyết. Nếu hai bên không thống nhất được cách giải quyết, hai bên sẽ mời Bên thứ 3 (*Hai bên thống nhất lựa chọn một đơn vị có chức năng khi ký Hợp đồng*) thực hiện giám định. Kết quả giám định của Bên thứ 3 sẽ là cuối cùng và ràng buộc các bên. Phôi thép hay sản phẩm chế tạo từ phôi thép (các loại thép chống lò) bị khiếu nại phải được để riêng, đánh dấu rõ ràng và không được tiếp tục sử dụng cho đến khi giải quyết xong khiếu nại. Khi Bên thứ 3 thực hiện công tác lấy mẫu giám định phải có đầy đủ đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng giám sát. Khi có kết quả của Bên thứ 3 thì bên sai sẽ phải trả phí cho Bên thứ 3 và mọi chi phí phát sinh.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các bên

9.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A.

8

- Tiếp nhận và bóc xếp hàng hóa xuống vị trí được chỉ định trên mặt bằng của Bên A.

- Bên A có quyền yêu cầu Bên B phối hợp để giải trình, giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến hàng hóa do Bên B cung cấp theo Hợp đồng này hoặc khi cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu.

- Thanh toán tiền mua hàng theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng.

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

9.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.

- Cung cấp hàng hoá cho Bên A đảm bảo chất lượng và thời gian giao hàng.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A và các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Nhà nước về nguồn gốc xuất xứ và tính hợp pháp của vật tư hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A.

- Đăng ký phương tiện và người đại diện giao hàng cho Bên A trước khi giao hàng. Thực hiện nghiêm các nội quy, quy định của Bên A khi đến làm việc, giao hàng.

- Bên B phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19.

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 10. Vi phạm Hợp đồng

- Nếu Bên B vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng theo Điều 12 của Hợp đồng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, thì Bên B phải bồi thường cho Bên A một khoản bằng 0,5% giá trị hàng giao chậm cho mỗi ngày giao hàng chậm nhưng toàn bộ số tiền phạt không vượt quá 8% giá trị lô hàng giao chậm.

- Trường hợp một bên vi phạm Hợp đồng gây tổn thất cho bên kia, thì bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm theo giá trị tổn thất thực tế mà bên bị vi phạm phải chịu.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp Hợp đồng

11.1. Các vi phạm của mỗi bên được giải quyết theo nguyên tắc: Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định tại Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

11.2. Các tranh chấp phát sinh giữa hai bên được giải quyết trước hết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không được giải quyết được bằng

thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo luật định, bên có lỗi sẽ chịu mọi chi phí.

Điều 12. Sự kiện bất khả kháng

12.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, làm bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

12.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 12.1 Điều này.

a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác.

b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài.

d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại.

e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy.

f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

12.3. Trình tự xử lý, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng.

Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày gặp bất khả kháng, bên gặp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trường hợp bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của mình được quy định trong Hợp đồng sau khi trường hợp bất khả kháng chấm dứt. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng, nếu một trong các bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì bên kia sẽ có quyền huỷ Hợp đồng.

Điều 13. Chấm dứt hợp đồng

Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm a Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện này đồng thời Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng mà Bên B đã thực hiện.

b) Một trong hai Bên bị phá sản, giải thể.

Điều 14. Hiệu lực của Hợp đồng

14.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

14.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng và phải tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.

Điều 15. Cam kết chung

15.1. Không Bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung Hợp đồng khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý bằng văn bản.

15.2. Nếu Bên nào đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp đồng không có lý do chính đáng mà không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp đồng gây ra cho Bên kia.

15.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax, email hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ trong Hợp đồng.

15.2. Bảo mật thông tin

Hai bên cam kết không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của hai bên, trừ trường hợp theo quy định của Pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện./ 6

ĐẠI DIỆN BÊN A**ĐẠI DIỆN BÊN B**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC MUA BÁN VỊ CHỐNG LÒ NĂM 2023

Số:/HD-KHVT

Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm tại Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A):

Địa chỉ:

Điện thoại: FAX:

Tài khoản số:

Mở tại Ngân hàng

Mã số thuế:

Do ông: Chức vụ:

BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: 486 Đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh;

Điện thoại: 0203.3716.223; FAX: 0203 3862034;

Tài khoản số: 111000010620;

Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Tài khoản số 44110000246400;

Mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Mã số thuế: 5700495999;

Do ông: **Phạm Minh Tuấn** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Hàng hóa

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán vị chống lò bằng thép theo điều kiện kỹ thuật bản vẽ của Bên A như Bảng kê chi tiết kèm theo với số lượng, chủng loại vị chống và giá trị Hợp đồng tạm tính (đã bao gồm thuế GTGT): đồng (*Bảng chữ:*).

- Số lượng cấp theo đơn hàng cụ thể hằng tháng của Bên A (bằng văn bản, email,...vv). Số lượng theo Hợp đồng là số lượng tạm tính, số lượng thực hiện



được căn cứ theo Biên bản giao nhận thực tế. Bên A có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm số lượng từng chủng loại cho phù hợp nhu cầu thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, nhưng tổng số lượng thay đổi không quá $\pm 10\%$ số lượng đăng ký sử dụng hằng tháng.

Điều 2. Yêu cầu kỹ thuật

- Vì chống lò chế tạo theo từng chủng loại và tiết diện vì chống theo bản vẽ thiết kế của Bên A hoặc bản vẽ mẫu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được hai bên thống nhất;

- Chất lượng hàng hóa: Mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Vì chống sau khi lắp ráp không bị cong vênh, mối cắt phải phẳng, các mối hàn phải đảm bảo chắc chắn;

- Bảo hành hàng hóa: 03 tháng kể từ ngày Bên A nhận hàng.

Điều 3. Thời gian và địa điểm giao hàng

3.1. Thời gian giao hàng: Từ ngày..... đến ngày; Bên B giao hàng cho Bên A tất cả các ngày trong tuần theo nhu cầu phục vụ sản xuất của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo trước số lượng, địa điểm giao hàng cho Bên B để Bên B chuẩn bị hàng.

3.2. Địa điểm giao hàng

- Trường hợp Bên A tự vận chuyển: Hàng hóa được giao nhận tại Bên B trên phương tiện vận chuyển của Bên A. Chi phí vận chuyển do Bên A đảm nhận, bốc xếp lên xuống mỗi bên chịu một đầu;

- Trường hợp Bên A có nhu cầu thuê Bên B vận chuyển: Hàng hóa được giao tại Bên A trên phương tiện vận chuyển của Bên B. Chi phí vận chuyển theo báo giá của Bên B được Bên A thống nhất tại từng thời điểm.

Điều 4. Loại Hợp đồng, đơn giá và phương thức thanh toán

4.1. Loại Hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

4.2. Đơn giá

4.2.1. Đơn giá tạm tính để ký Hợp đồng

Áp dụng theo đơn giá chế tạo thép cán và thép vì chống lò tháng năm của Bên B.

4.2.2. Đơn giá thực hiện hằng tháng

a. Từ ngày 01 đến 05 hằng tháng, trên cơ sở hướng dẫn số 1592/TKV-KH ngày 03/4/2019 của TKV về việc hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chế tạo vì thép chống lò, Bên B xây dựng đơn giá vì chống lò tạm tính cho Bên A như sau:

- Đơn giá phi thép lò: Theo đơn giá Bên B ký kết với các nhà cung cấp của Bên B;

- Đơn giá gia công (bao gồm chi phí cán thép + uốn vì chống lò), trong đó:
+ Đơn giá gia công cán thép là chi phí tạm tính theo giá tháng trước liền kề;

+ Đơn giá gia công uốn vì chống lò: Áp dụng theo văn bản số 1592/TKV-KH ngày 03/4/2019 của TKV. Đối với đơn giá gia công uốn vì chống lò những loại vì lò không có trong tiết diện mẫu theo Bảng hướng dẫn đơn giá của TKV thì áp dụng đơn giá của loại vì gần với tiết diện mẫu. Những bộ vì ngã 3, vì đặc biệt và vì đơn chiếc áp dụng đơn giá theo mức cao nhất trong Bảng hướng dẫn đơn giá tiêu chuẩn cùng loại vật liệu của TKV.

b. Kết thúc tháng, Bên B xây dựng đơn giá vì chống lò và thông báo cho Bên A giá chính thức cho tháng giao nhận hàng hóa để hai bên làm cơ sở cho việc thanh, quyết toán và Bên B phát hành hóa đơn giá trị chênh lệch (tăng, giảm) cho Bên A.

(Trường hợp TKV có hướng dẫn mới, hai bên phối hợp thực hiện các nội dung theo hướng dẫn).

c. Giá vận chuyển các loại vì chống lò (nếu có): Theo báo giá của Bên B được Bên A thống nhất tại từng thời điểm;

d. Đơn giá thanh toán bao gồm giá thép, gia công và chi phí vận chuyển (nếu có).

4.3. Phương thức thanh toán

Hàng tuần trong tháng, hai bên đối chiếu số lượng thực hiện để viết hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ qua TKV.

4.3.1. Tiền thép lò

Từ ngày 15 đến 20 hằng tháng, căn cứ vào kế hoạch hằng tháng của Bên A và giá phối thép, Bên A thanh toán và trả trước cho Bên B số tiền phối thép tương ứng với số lượng vì chống lò theo nhu cầu đăng ký sử dụng của Bên A và tiền phối thép còn lại của tháng trước.

4.3.2. Tiền gia công (cán thép + uốn vì lò) và tiền vận chuyển (nếu có)

Bên A thanh toán cho Bên B ngay sau khi có Biên bản giao nhận vì chống lò và bộ chứng từ hợp lệ.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên

5.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Từ ngày 25 đến 30 của tháng cuối quý thực hiện, Bên A cung cấp cho Bên B kế hoạch đặt hàng cho quý tiếp theo. Đồng thời, có trách nhiệm gửi nhu cầu đặt hàng cụ thể của từng tháng vào các ngày từ 25 đến 30 cuối tháng trước và cấp mẫu hiện vật hoặc bản vẽ thiết kế kèm theo cho Bên B (đối với chủng loại vì chống lò không có trong bản vẽ mẫu của TKV). Trong trường hợp đột xuất, sự cố, Bên A thông báo kịp thời cho Bên B để chuẩn bị sản xuất bằng điện thoại hoặc FAX, sau đó phải trả phiếu đặt hàng gốc để hai bên làm cơ sở thanh toán;

- Trước khi Bên A có nhu cầu nhận hàng phải thông báo cho Bên B trước 01 đến 02 ngày để Bên B chuẩn bị hàng và hoàn tất các thủ tục liên quan;

- Trường hợp Bên A có nhu cầu thuê Bên B vận chuyển giao hàng, Bên A có trách nhiệm bố trí người nghiệm thu hàng khi Bên B giao hàng. Nhận và bốc dỡ hàng xuống khi Bên B giao hàng, tạo mọi điều kiện cho Bên B được giao hàng hóa một cách thuận lợi trên tinh thần hợp tác để giải phóng nhanh phương tiện cho Bên B;

- Phối hợp với Bên B lập biên bản giao nhận vì chống lò để làm cơ sở thanh quyết toán hằng tháng;

- Đăng ký phương tiện và người đại diện nhận hàng cho Bên B trước khi nhận hàng nếu Bên A vận chuyển hàng hóa. Thực hiện nghiêm các nội quy, quy định của Bên B khi đến làm việc;

- Bên A phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19;

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

5.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Chế tạo và gia công vì chống lò theo đúng nội dung như Điều 1 và Điều 2 của Hợp đồng đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của Bên A;

- Bên B có trách nhiệm cấp đúng đủ khối lượng, chủng loại hàng hóa theo nhu cầu Bên A đã đăng ký, trường hợp có phát sinh ngoài nhu cầu đăng ký về số lượng chủng loại, Bên B sẽ cố gắng thu xếp trong khả năng, nếu không đáp ứng được không phải do lỗi của Bên B;

- Hằng tháng, Bên B cung cấp cho Bên A: Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép, Giấy chứng nhận chất lượng xuất xưởng hoặc Phiếu chất lượng xuất xưởng theo yêu cầu của Bên A cho khối lượng hàng hóa giao nhận trong tháng;

- Phát hành và giao cho Bên A hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Bộ Tài chính;

- Đăng ký phương tiện và người đại diện giao hàng cho Bên A trước khi giao hàng nếu Bên B vận chuyển hàng hóa. Thực hiện nghiêm các nội quy, quy định của Bên A khi đến làm việc;

- Bên B phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19;

- Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 6. Sự kiện bất khả kháng

6.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, làm bên bị

ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

6.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 6.1 Điều này:

- a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;
- b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;
- c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;
- d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;
- e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;
- f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6.3. Trình tự xử lý, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng.

Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày gặp bất khả kháng, bên gặp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trường hợp bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của mình được quy định trong Hợp đồng sau khi trường hợp bất khả kháng chấm dứt. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng, nếu một trong các bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì bên kia sẽ có quyền huỷ Hợp đồng.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng

Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

- a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm a Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng đó.

- b) Bên B bị phá sản, giải thể;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm b Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp

8.1. Các vi phạm của mỗi bên được giải quyết theo nguyên tắc: Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

8.2. Các tranh chấp phát sinh giữa hai bên được giải quyết trước hết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo luật định, bên có lỗi sẽ chịu mọi chi phí.

Điều 9. Cam kết chung

9.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Các điều khoản khác không ghi trong Hợp đồng thì thống nhất thực hiện theo Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

9.2. Trong quá trình thực hiện nếu có bất kỳ sự sửa đổi nào, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau và thống nhất bằng văn bản mới có hiệu lực thi hành. Bên nào tự ý vi phạm Hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

9.3. Bảo mật thông tin

Hai bên cam kết không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của hai bên, trừ trường hợp theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

10.2. Hợp đồng hết hiệu lực: Sau 30 ngày kể từ khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ của Hợp đồng, nếu không có vướng mắc gì thì Hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

Hợp đồng lập thành 06 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

BẢNG KÊ CHI TIẾT

Kèm theo Hợp đồng số:/HĐ-KHVT ngày tháng năm

TT	Tên, quy cách vật tư hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Khối lượng tính (kg)	Khối lượng thép SVP (kg)	Khối lượng phôi thép cán (kg)	Chi phí phôi thép		Chi phí gia công		Cộng chi phí (đồng/ĐVT)	Tổng giá trị			
							Đơn giá (đồng/Kg)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Cán thép (đồng/ĐVT)	Vì chống (đồng/ĐVT)		Phôi thép (đồng)	Chi phí gia công (đồng)	Cộng (đồng)	
							8	9=7x8	10	11		12=9+10+11	13=4x9	14=4x(10+11)	15=13+14
1	2	3	4	5	6=5x1,011	7=6x1,071	8	9=7x8	10	11	12=9+10+11	13=4x9	14=4x(10+11)	15=13+14	
	<u>Vì chống lò thép - SVP17</u>														
1	Sđ=8,5m2	vi													
	vi													
	vi													
	vi													
	<u>Vì chống lò thép - SVP22</u>														
1	Sđ=8,5m2	vi													
	vi													
	vi													
	vi													
	<u>Vì chống lò thép - SVP27</u>														
1	Sđ=8,3m2	vi													
	vi													
	vi													
	vi													
	<u>Vì chống lò thép - SVP33</u>														
1	Sđ=16m2	vi													
	vi													
	vi													
	Cộng														
	Thuế GTGT 10%														
	Cộng														

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC MUA BÁN THÉP CHỐNG LÒ 10 THÁNG NĂM 2023
Số:/HĐ-KHVT

*Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005;
Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày..... tháng năm tại Công ty
Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A):

Địa chỉ:

Điện thoại: FAX:

Tài khoản số:

Mở tại Ngân hàng

Mã số thuế:

Do ông: Chức vụ:

**BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY -
VINACOMIN**

Địa chỉ: 486 Đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh;

Điện thoại: 0203.3716.223; FAX: 0203 3862034;

Tài khoản số: 111000010620;

Mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Tài khoản số 44110000246400;

Mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả;

Mã số thuế: 5700495999;

Do ông: **Phạm Minh Tuấn** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Hàng hóa

1.1. Tên hàng, số lượng và giá trị

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán thép chống lò mã hiệu SVP17 (loại 17 kg/m), SVP22 (loại 22 kg/m), SVP27 (loại 27 kg/m), SVP33 (loại 33 kg/m) như Bảng kê chi tiết kèm theo (Phụ lục số 02) với tổng giá trị dự kiến: đồng (*Bảng chữ:*).



Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí và các chi phí khác liên quan để giao hàng đến các địa điểm được quy định tại Khoản 2.1.

Khối lượng cấp theo đơn hàng cụ thể hàng tháng của Bên A (bằng văn bản, email,...). Khối lượng theo Bảng kê chi tiết kèm theo là khối lượng tạm tính, khối lượng thực hiện được căn cứ theo Biên bản giao nhận thực tế. Bên A có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng từng chủng loại cho phù hợp nhu cầu thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, nhưng tổng khối lượng thay đổi không quá $\pm 10\%$ khối lượng đăng ký sử dụng hàng tháng.

1.2. Xuất xứ hàng hoá: Hàng hóa do Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN sản xuất hoặc do Bên B tổ chức mua sắm bổ sung từ phía nhà cung cấp do Bên B lựa chọn.

1.3. Chất lượng, đặc tính kỹ thuật

- Chất lượng: Toàn bộ hàng mới 100% sản xuất năm 2022, 2023; Độ han rỉ: Chỉ chấp nhận độ han rỉ do không khí;

- Đặc tính kỹ thuật: Mác thép CT5ПC (St5ps), thành phần hóa học theo tiêu chuẩn GOST 380-94 (hoặc GOST 380-2005) của Nga hoặc tương đương. Về kích thước mặt cắt, tính chất cơ, lý theo tiêu chuẩn GOST 18662-83; GOST 535-88 của Nga hoặc tương đương (Theo Phụ lục số 01 của Hợp đồng);

- Chiều dài các thanh thép: Theo yêu cầu và xác nhận chính thức của Bên A. Bên A sẽ có văn bản, email hoặc điện thoại thông báo chính thức cho Bên B quy cách chiều dài và số lượng tương ứng với mỗi loại quy cách đối với mỗi đợt đặt hàng cho Bên B;

- Đóng gói: Hàng được đóng thành bó, mỗi bó có trọng lượng không quá 5 tấn, được buộc bằng thép gồm 04 đai và 02 quang, đảm bảo an toàn khi nâng hạ và vận chuyển. Không để lẫn với hoá chất hoặc với chất khác có khả năng ăn mòn hoặc làm hư hại đến hàng hoá. Bên B chịu trách nhiệm về hư hại và mất mát hàng hoá do việc bao gói có khuyết tật hoặc không phù hợp.

1.4. Các giấy tờ chứng minh tiêu chuẩn chất lượng

a. Các loại thép chống lò do Bên B sản xuất chỉ được coi là đúng tiêu chuẩn chất lượng khi có đầy đủ các giấy tờ pháp lý hợp chuẩn đối với sản phẩm như sau:

i) Giấy chứng nhận do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp (bản sao có công chứng nhà nước).

ii) Bộ hồ sơ sản phẩm gồm: Hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thép cán theo tiêu chuẩn GOST 18662-83.

iii) Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép: Chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm thép chống lò do Bên B sản xuất đạt tiêu chuẩn GOST 18662-83, GOST 535-88, GOST 380-94 (hoặc GOST 380-2005) của Nga hoặc tương đương; số lượng, chất lượng, chủng loại của thép chống lò phù hợp với Hợp đồng. Hàng tháng khi kết thúc đợt giao hàng, hai bên làm thủ tục đối chiếu xác định trọng lượng theo tiêu chuẩn có chứng thư cụ thể.

b. Các giấy tờ chứng minh tiêu chuẩn chất lượng kể trên nêu ở Điểm a, Khoản 1.4, Điều 1 được cấp cho từng lô hàng và phải xuất trình cho Bên A kiểm tra trước khi nhận hàng.

Điều 2. Giao hàng

2.1. Địa điểm giao nhận

Việc giao hàng sẽ được tiến hành trên phương tiện của Bên B tại kho Bên A có địa chỉ tại

2.2. Thời gian giao hàng

a) Thời gian giao hàng: Theo nhu cầu của Bên A kể từ ngày đến

b) Hàng hoá sẽ được hai bên giao nhận thành nhiều lần, số lượng và thời gian mỗi lần theo thông báo của Bên A đảm bảo khối lượng hàng hóa phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng.

2.3. Xác định khối lượng giao nhận

- Một tháng hai lần, hai bên tiến hành đối chiếu xác nhận khối lượng, chất lượng hàng hóa giao nhận làm cơ sở thanh quyết toán;

- Khối lượng hàng hóa được xác định bằng cách nhân trọng lượng trung bình của từng thanh với tổng số thanh. Trọng lượng trung bình của từng thanh đối với mỗi loại được xác định bằng cách cân xác suất 10% số lượng hàng hóa. Kết quả khối lượng hàng hoá giao nhận được thể hiện tại Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

3.1. Trước ngày 27 hằng tháng, Bên A có trách nhiệm lập nhu cầu, kế hoạch cấp thép chống lò của tháng liền kề trong đó nêu rõ chủng loại, kích thước chiều dài của từng loại và gửi nhu cầu cho Bên B và thông báo lịch giao hàng hằng tuần liền kề trước ngày thứ Sáu đối với nhu cầu của tuần tiếp theo trong đó nêu rõ địa điểm giao hàng, số lượng từng chủng loại để Bên B bố trí sắp xếp lịch sản xuất và phương tiện vận chuyển.

3.2. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Hợp đồng.

3.3. Có quyền từ chối nhận hàng do Bên B giao nếu không đúng chủng loại, chất lượng, quy cách và không đầy đủ các giấy tờ chứng minh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong Hợp đồng.

3.4. Bên A phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19.

3.5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

4.1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A hàng hoá có chất lượng đồng đều, ổn định phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng và chịu được các biến động địa chất và nước mỏ tại các mỏ than hầm lò tại Quảng Ninh, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Bên B được nêu trong Hợp đồng.

4.2. Bên B có trách nhiệm cấp đúng đủ khối lượng, chủng loại hàng hóa theo nhu cầu Bên A đã đăng ký, trường hợp có phát sinh ngoài nhu cầu đăng ký về số lượng chủng loại, Bên B sẽ cố gắng thu xếp trong khả năng, nếu không đáp ứng được không phải do lỗi của Bên B.

4.3. Bên B ngừng giao hàng trong trường hợp Bên A không thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng.

4.4. Bên B viết hóa đơn bán hàng cho đại diện của Bên A theo các nội dung thông tin tại Khoản 2.3, Điều 2 của Hợp đồng này.

4.5. Có trách nhiệm cùng Bên A kiểm tra, xác định nguyên nhân chất lượng thép không đảm bảo trong quá trình sử dụng làm cơ sở thực hiện bảo hành.

4.6. Bên B phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu gây ra hậu quả do việc không tuân thủ các quy định an toàn về phòng, chống dịch COVID-19.

4.7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 5. Loại Hợp đồng, đơn giá và phương thức thanh toán

5.1. Loại Hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

5.2. Đơn giá

5.2.1. Đơn giá tạm tính để ký Hợp đồng

Áp dụng theo đơn giá chế tạo thép cán thẳng năm.....của Bên B.

5.2.2. Đơn giá thực hiện hằng tháng

a. Đối với thép chống lò do Bên B sản xuất

Đơn giá thép chống lò hằng tháng = Đơn giá phôi thép + chi phí gia công cán thép + chi phí vận chuyển

- Từ ngày 01 đến 05 hằng tháng, trên cơ sở hướng dẫn số 1663/TKV-KH+CV ngày 04/4/2019 của TKV về việc hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chế tạo thép cán SVP (Phụ lục số 03), Bên B xây dựng đơn giá thép chống lò tạm tính cho Bên A như sau:

+ Đơn giá phôi thép: Theo đơn giá Bên B ký kết với các nhà cung cấp của Bên B;

+ Chi phí gia công cán thép là chi phí tạm tính theo giá tháng trước liền kề;

+ Chi phí vận chuyển: Bên B tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển và giao nhận thép chống lò từ kho của Bên B đến các kho của Bên A đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, minh bạch theo quy định của Nhà nước và của TKV. Bên B thông báo bằng văn bản cho Bên A về đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển-giao nhận được lựa chọn, mức cước vận chuyển áp dụng và thời hạn sử dụng dịch vụ vận chuyển-giao nhận đồng thời gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà cung cấp và Hợp đồng vận chuyển.

- Kết thúc tháng, Bên B xây dựng đơn giá thép chống lò và thông báo cho Bên A giá chính thức cho tháng giao nhận hàng hóa để hai bên làm cơ sở cho việc thanh, quyết toán và Bên B phát hành hóa đơn giá trị chênh lệch (tăng, giảm) cho Bên A.

(Trường hợp TKV có hướng dẫn mới, hai bên phối hợp thực hiện các nội dung theo hướng dẫn).

b. Đối với thép chống lò do Bên B tổ chức mua sắm bổ sung từ phía nhà cung cấp do Bên B lựa chọn để cấp cho Bên A: Đơn giá thép chống lò và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng mua bán thép chống lò giữa Bên B và nhà cung cấp của Bên B.

5.3. Phương thức thanh toán

- Một tháng hai lần, hai bên đối chiếu số lượng thực hiện để viết hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính;

- Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ qua TKV.

5.4. Thanh toán được thực hiện theo từng đợt giao hàng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

5.4.1. Hàng hoá được Bên B giao cho Bên A đảm bảo số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật như quy định tại Hợp đồng này.

5.4.2. Bên B xuất trình cho Bên A bộ chứng từ thanh toán gồm:

a) Hoá đơn GTGT;

b) 01 bản gốc Biên bản giao nhận tổng hợp hàng hoá có chữ ký của đại diện giao nhận hàng của bên A;

c) Bản gốc Chứng thư giám định của đơn vị có chức năng tại Việt Nam được cấp phép trong đó thể hiện: Số lượng, quy cách, thành phần hoá học, tính năng cơ lý của hàng hoá;

d) 01 bản gốc Giấy chứng nhận xuất xưởng của hàng hóa tại từng thời điểm do Bên B cấp;

đ) 01 bộ Hồ sơ sản phẩm quy định tại Mục ii, Điểm a, Khoản 4, Điều 1 của Hợp đồng này.

5.5. Thời gian thanh toán

- Đợt 1. Từ ngày 15 đến 20 hằng tháng:

+ Bên A trả trước tiền phôi thép lò cho bên B tương ứng với nhu cầu sử dụng thép chống lò trong tháng của bên A;

+ Bên A thanh toán nốt giá trị phôi thép còn lại của tháng trước cho bên B căn cứ vào bộ chứng từ thanh toán của tháng trước theo Khoản 5.4.2 Điều 5 của Hợp đồng;

- Đợt 2. Thanh toán tiền gia công và tiền vận chuyển: Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ thanh toán theo Khoản 5.4.2 Điều 5 của Hợp đồng.

Điều 6. Bảo hành

6.1. Bên B đảm bảo rằng hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo hợp đồng, sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hoá.

6.2. Thời hạn bảo hành: 06 tháng kể từ khi hàng hoá được bàn giao.

6.3. Trường hợp trong quá trình sử dụng cho thấy hàng hoá không đảm bảo chất lượng để sử dụng trong các mỏ than hầm lò, căn cứ biên bản được hai bên xác nhận, Bên A có quyền trả lại Bên B hoặc yêu cầu Bên B thay thế hàng hoá không đảm bảo chất lượng hoặc yêu cầu Bên B bù đắp những chi phí và tổn thất phát sinh do hàng hoá không đảm bảo chất lượng để sử dụng trong các mỏ than hầm lò. Trong vòng 20 ngày kể từ khi Bên A có văn bản gửi Bên B về việc trả lại hoặc thay thế hàng hoá không đảm bảo chất lượng hoặc yêu cầu Bên B bù đắp những chi phí tổn thất phát sinh, Bên B phải thay thế hàng hoá đảm bảo chất lượng hoặc bù đắp những chi phí tổn thất phát sinh của Bên A.

Điều 7. Sự kiện bất khả kháng

7.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, làm bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

7.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 7.1 Điều này:

- a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;
- b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;
- c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;
- d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;
- e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;
- f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7.3. Trình tự xử lý, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng.

Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày gặp bất khả kháng, bên gặp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trường hợp bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của mình được quy định trong Hợp đồng sau khi trường hợp bất khả kháng chấm dứt. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng, nếu một trong các bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì bên kia sẽ có quyền huỷ Hợp đồng.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng

Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

- a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm a Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những

chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng đó.

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo Điểm b Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

9.1. Các vi phạm của mỗi bên được giải quyết theo nguyên tắc: Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

9.2. Các tranh chấp phát sinh giữa hai bên được giải quyết trước hết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu tranh chấp không được giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết theo luật định, bên có lỗi sẽ chịu mọi chi phí.

Điều 10. Cam kết chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Các điều khoản khác không ghi trong Hợp đồng thì thống nhất thực hiện theo Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

10.2. Trong quá trình thực hiện nếu có bất kỳ sự sửa đổi nào, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau và thống nhất bằng văn bản mới có hiệu lực thi hành. Bên nào tự ý vi phạm Hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

10.3. Bảo mật thông tin

Hai bên cam kết không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của hai bên, trừ trường hợp theo quy định của Pháp luật.

Điều 11. Hiệu lực của Hợp đồng

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

11.2. Hợp đồng hết hiệu lực: Sau 30 ngày kể từ khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ của Hợp đồng, nếu không có vướng mắc gì thì Hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

Hợp đồng lập thành 06 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 01

CHỈ TIÊU, THÔNG SỐ CỦA HÀNG HÓA CUNG CẤP

(Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT, ngày...../...../.....)

Mục 1. Đặc tính kỹ thuật chung

1. Chất lượng: mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất trong năm 2022, 2023.
2. Ký mã hiệu: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
3. Chiều dài: Theo Điều 1.
4. Kích thước hình học, hình vẽ mặt cắt, tính chất cơ lý, thành phần hóa học: theo tiêu chuẩn GOST 18662-83, GOST 535-88, GOST 380-2005, mác thép CT5пс (St5ps) của Nga hoặc tương đương.

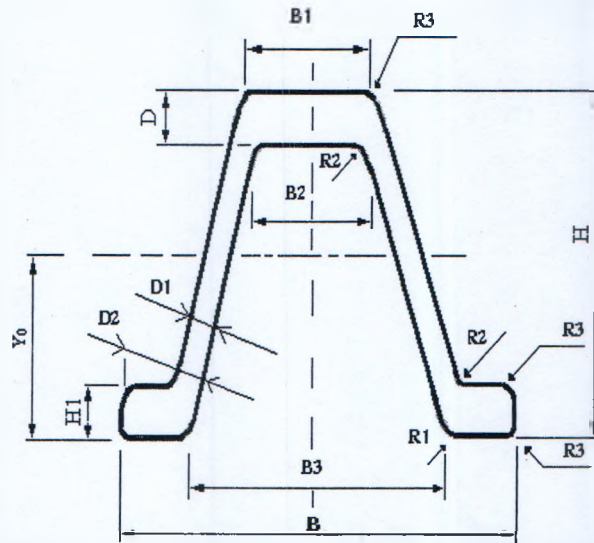
Mục 2. Đặc tính kỹ thuật chi tiết

Chủng loại		Kích thước (mm)								Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)	
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1			D2
Loại 17kg/m		94,0	23,0	131,5	60,0	51,0	91,5	8,5	6,0	19,7	21,73	17,1
Độ chênh lệch	Loại 17kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+0,7 -0,7	+0,7 -0,7	+1,0 -3,0	+0,5 -0,7	+0,5 -0,7	+1,5 -1,5		+3% -5%

Chủng loại		Kích thước (mm)								Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)	
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1			D2
Loại 22kg/m		110,0	25,5	145,5	60,0	51,5	99,5	11,0	6,4	22,5	27,91	21,9
Độ chênh lệch	Loại 22kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,0 -1,0	+1,0 -1,0	+1,0 -3,0	+0,5 -1,0	+0,5 -1,0	+1,5 -1,5		+3% -5%

Chủng loại		Kích thước (mm)								Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)	
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1			D2
Loại 27kg/m		123,0	29,0	149,5	59,5	50,6	99,5	13,0	7,4	25,0	34,37	27,0
Độ chênh lệch	Loại 27kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,2 -1,2	+1,0 -1,0	+1,0 -3,0	+0,5 -1,0	+0,5 -1,0	+1,5 -1,5		+3% -5%

Chủng loại		Kích thước (mm)									Thiết diện (cm ²)	Khối lượng 1m (kg)
		H	H1	B	B1	B2	B3	D	D1	D2		
Loại 33kg/m		137	32	166	66	56	110	14,5	7,9	27,5	42,53	33,39
Độ chênh lệch	Loại 33kg/m	+1,0 -1,5	+1,0		+1,4 -1,4	+1,2 -1,2	+1,0 -4,0	+0,5 -1,2	+0,5 -1,2	+1,5 -1,5		+3% -5%



Loại thép	Tiêu chuẩn	Đặc tính cơ lý với độ dày ≤ 10 mm		
		Lực uốn, N/mm ²	Lực căng, N/mm ²	Độ dẫn dài, %
Ст5пс	GOST 535-88 của Nga hoặc tương đương	≥ 285	490 – 630	≥ 20

Loại thép	Tiêu chuẩn	Thành phần hóa học, %							
		C	Mn	Si	S	P	Cr	Ni	Cu
Ст5пс	GOST 380-2005 của Nga hoặc tương đương	0,28-0,37	0,5-0,8	0,05-0,15	≤ 0,05	≤ 0,04	≤ 0,3	≤ 0,3	≤ 0,3

PHỤ LỤC SỐ 02 - BẢNG KÊ CHI TIẾT

Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT ngày tháng năm

TT	Tên, quy cách vật tư hàng hóa	ĐVT	Khối lượng (tạm tính)	Đơn giá phiê thép (đồng)	Đơn giá gia công (đồng)	Đơn giá VC (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4x(5+6+7)
	Giao tại khu vực Hạ Long						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Giao tại khu vực Uông Bí						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Giao tại khu vực khác						
1	Thép chống lò SVP-17 (loại 17kg/m)	Tấn					
2	Thép chống lò SVP-22 (loại 22kg/m)	Tấn					
3	Thép chống lò SVP-27 (loại 27kg/m)	Tấn					
4	Thép chống lò SVP-33 (loại 33kg/m)	Tấn					
	Cộng	Tấn					
	Thuế GTGT 10%						
	Tổng cộng						



PHỤ LỤC SỐ 03 - XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ THÉP CÁN SVP
 Kèm theo Hợp đồng số/HĐ-KHVT ngàytháng..... năm

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4x5	7
I	Chi phí vật tư				I=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5-I.6-I.7	
1	Phôi thép 152 x 152 (mm)	Kg	1.071	G _{PT}	I.1 = 1.071 x G _{PT}	Mức hao phí phôi thép cán là 7,1%. G _{PT} là giá phôi thép nhập bình quân trong kỳ tính toán
2	Chi phí vật tư máy cán	Đồng			I.2 = Tổng chi phí vật tư máy cán/Sô lượng thép cán do một bộ trục sản xuất được (tấn)	01 bộ trục cán SX được 7.500 tấn SP. Giá hiện tại 01 bộ trục bao gồm cả vòng bi và tiện 5 lần là 3,8 tỷ đồng. Chi phí hao phí vật tư máy cán bao gồm chi phí tiêu hao trục cán, hộp phân lực, hộp giảm tốc, ổ đỡ, tấm đỡ, lò xo...vv. Mức áp dụng hiện tại là 490.000đ/tấn SP
3	Chi phí vật liệu lò	Đồng		65.000	I.3 = 65.000	Chi phí vật liệu lò bao gồm: Gạch chịu lửa, hệ thống đường ống kỹ thuật và vòi phun nhiên liệu, bột samot, bông thủy tinh...vv. CP vật liệu lò hiện tại là 65.000đ/tấn SP
4	Thép CT3 d6 làm quang đai buộc thép cán	Kg	3,4	15.000	I.4 = 51.000	Làm quang, đai buộc thép cán
5	Vật tư khác	Đồng			I.5 = 150.000	Bao gồm: Cáp cầu, lưới cưa, rãnh dẫn, vật tư cho sửa chữa...vv. C P vật tư # hiện tại = 150.000đ/tấn SP

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6=4 \times 5$	7
6	Trừ thu hồi trục cán sau khi hết khả năng sử dụng	Kg	5.000	3.000	$I.6 = \text{GT thu hồi 01 trục cán/SL của 01 bộ}$	GT thu hồi 01 bộ trục cán = Trọng lượng 01 bộ trục (5.000kg) x giá bán thép phế liệu (3.000 đ/kg) GT thu hồi hiện tại = 2.000đ/tấn SP
7	Trừ thu hồi phế liệu (phoi, mặt sắt)	Kg	31,95	1.000	$I.7 = 31.950$	Đơn giá phoi, mặt sắt thu hồi là 1.000đ/kg, tỷ lệ thu hồi 45% của hao phí 7,1% (số còn lại 55% là hao phí cháy hao, không thu hồi được) do đó GT thu hồi PL hiện tại là 31.950đ/tấn SP
II	Chi phí nhiên liệu	Đồng			II = II.1 + II.2	
1	Dầu FO + dầu tái sinh	Kg	46	G_{FO+TS}	$II.1 = 46 \times G_{FO+TS}$	Giá dầu FO và dầu tái sinh (G_{FO+TS}) lấy theo giá nhập kho trong kỳ
2	Ô xy + Ga	Đồng			$II.2 = 25.000$	CP ô xy + gas áp dụng hiện tại = 25.000đ/tấn SP
III	Chi phí tiền lương	Đồng		TL	III = III.1 + III.2	Áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước, TKV tại thời điểm tính giá
1	Lao động trực tiếp	Người	113	TL_{TT}	$III.1 = 196.657$	Áp dụng theo quy định của TKV tại QĐ số 26/QĐ-TKV ngày 05 tháng 01 năm 2019 và QĐ 1768/QĐ-TKV ngày 28/9/2018
2	Phục vụ phụ trợ, gián tiếp	Người	31	TL_{GT}	$III.2 = 53.097$	Tính theo hướng dẫn số 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
IV	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng		BH	31.193	Áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước tại thời điểm tính giá
V	Chi phí động lực, nước	Kwh			V = V.1 + V.2	

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ký hiệu/Đơn giá (đồng)	Chi phí cho 1 tấn sản phẩm (đồng/tấn)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6=4 \times 5$	7
1	Điện	M3	90	G_D	$V.1 = 90 \times G_D$	Giá điện (G_D) theo thông báo của EVN tại thời điểm, được tính là giá bình quân theo các giờ cao điểm, thấp điểm và bình thường theo quy định của EVN
2	Nước		1	G_N	$V.2 = 1 \times G_N$	Giá nước G_N theo thực tế mua trong kỳ tính giá
VI	Khấu hao TSCĐ	Đồng		KH	$VI = 184.465$	Khấu hao tính theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, sản lượng 65.000 T/năm, GT được xác định là 184.565đ/tấn. Khi dây chuyền cán hết khấu hao, VMC loại bỏ chi phí khấu hao trong tính giá thép cán
	Cộng A	Đồng			$A = I+II+III+IV+V+VI$	
VII	Chi phí khác	Đồng	2,5%	CPK	$CPK = A \times 2,5\%$	Áp dụng theo hướng dẫn 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
	Cộng B	Đồng			$B = A + CPK$	
VIII	Lợi nhuận định mức	Đồng		LN	$LN = B \times 1\%$	Áp dụng theo hướng dẫn 4438/TKV-KH ngày 21/9/2017
	Cộng tổng chi phí	Đồng/tấn		G_{TC}	$G_{TC} = B + LN$	Giá thành thép cán sản xuất trong kỳ (G_{TC})

- Ghi chú: Với các văn bản áp dụng hướng dẫn các mức chi phí để xây dựng giá thành thép cán SVP nêu trên, Bên B áp dụng khi còn hiệu lực. Khi Nhà nước, TKV ban hành các văn bản hướng dẫn bổ sung, thay thế thì các mức chi phí để áp dụng tính giá thành mặc nhiên được thay thế.

Số: 120 /BC-VMC

Cám Phá, ngày 13 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

V/v bầu kiện toàn bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty

Kính thưa: Quý vị đại biểu, Cổ đông Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN.

Căn cứ Quyết định 1861/QĐ-TKV, ngày 28/11/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp kỳ 159, ngày 02/12/2022 để thực hiện việc bầu kiện toàn bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN, với các nội dung:

1. Hội đồng quản trị Công ty xem xét, biểu quyết thông qua việc thôi làm Người đại diện của TKV tại Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN, thôi tham gia Hội đồng quản trị và từ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Thời gian từ ngày 02/12/2022.

2. Hội đồng quản trị Công ty xem xét, thông qua việc giới thiệu ứng cử bầu Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN nhiệm kỳ 2018-2023 đối với:

- Ông: Trần Tuấn Anh; - Sinh ngày: 24/02/1972

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu): 001072019821

Ngày cấp: 08/05/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính.

- Địa chỉ thường trú: Căn hộ 2023 tòa R1B Chung cư RoyalCity, 72A Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế.

- Thời gian bổ nhiệm: Nhiệm kỳ 2018-2023

- Ngày bắt đầu có hiệu lực: Từ ngày 02/12/2022.

Ngay sau cuộc họp, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết và chỉ đạo việc công bố thông tin về thay đổi nhân sự theo quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo về việc bầu kiện toàn bổ sung Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2018-2023. Hội đồng quản trị trân trọng báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Chế tạo máy – VINACOMIN năm 2023./.

Nơi nhận:

- Cổ đông của Công ty (e-copy);
- Thành viên HĐQT, BKS (e-copy);
- Lưu VT, T.ký.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tứ

